

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Hữu Chinh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Trần Thái Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Số: ~~046~~ -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2017, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã tồn đọng lâu ngày với giá trị là 34.269.704.181 đồng để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh mục 16 phần IV, một số công trình đã được ghi nhận doanh thu từ các năm tài chính trước nhưng Công ty chưa kết chuyển hết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để xác định giá vốn tương ứng với giá trị là 16.287.234.935 đồng. Nếu khoản chi phí trên được ghi nhận tương ứng với doanh thu thì lợi nhuận lũy kế trên bảng cân đối kế toán và giá trị hàng tồn kho sẽ giảm với giá trị tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA theo Báo cáo soát xét số 397/2016/UHYACA-BCSX ngày 15/08/2016 và Báo cáo kiểm toán số 139/2017/UHYACA-BCKT ngày 20/03/2017. Theo đó, kiểm toán viên đã đưa ý kiến soát xét và kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		813.818.225.782	829.888.743.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.652.935.413	22.623.094.466
1. Tiền	111	V.1	26.652.935.413	22.623.094.466
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.401.635.233	332.797.743.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	266.109.066.566	281.568.062.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	61.898.712.572	24.910.468.151
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	39.593.441.641	26.319.213.640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.199.585.546)	-
IV. Hàng tồn kho	140		425.661.938.522	474.401.441.448
1. Hàng tồn kho	141	V.6	425.661.938.522	474.401.441.448
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.716.614	66.463.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	101.716.614	66.463.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		943.043.550.182	967.487.074.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	58.477.408.047
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	28.785.439.395
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	-	29.691.968.652
II. Tài sản cố định	220		903.974.664.336	870.760.364.116
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	881.485.136.269	848.190.150.722
- Nguyên giá	222		1.144.747.384.742	1.087.469.231.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.262.248.473)	(239.279.081.046)
2. TSCĐ vô hình	227	V.11	22.489.528.067	22.570.213.394
- Nguyên giá	228		36.613.670.568	35.662.170.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.124.142.501)	(13.091.957.174)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.079.815.160	2.165.996.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.079.815.160	2.165.996.978
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	34.549.000.000	34.549.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.549.000.000	34.549.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.440.070.686	1.534.305.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.440.070.686	1.534.305.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.756.861.775.964	1.797.375.818.290

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.428.229.879.336	1.475.525.736.867
I. Nợ ngắn hạn	310		814.870.707.431	803.838.223.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	144.534.393.827	38.921.966.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	82.337.120.891	74.299.438.099
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	40.429.004.824	51.540.770.194
4. Phải trả người lao động	314		27.912.448.892	74.766.378.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.278.250.109	1.321.358.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47.563.327.061	47.563.327.061
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	22.758.462.042	25.210.959.595
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	438.407.536.454	485.537.261.571
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.650.163.331	4.676.763.331
II. Nợ dài hạn	330		613.359.171.905	671.687.513.828
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	25.487.695.149	76.715.957.282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	13.627.033.000	20.727.112.790
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	574.244.443.756	574.244.443.756
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.631.896.628	321.850.081.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	321.126.606.628	321.850.081.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.698.806.154	17.698.806.154
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.014.610.474	36.738.085.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.738.085.269	208.264.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(723.474.795)	36.529.821.250
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.19	7.505.290.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		7.505.290.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.756.861.775.964	1.797.375.818.290

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.739.113.900	176.067.221.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		274.739.113.900	176.067.221.958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	203.101.372.787	110.913.799.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.637.741.113	65.153.422.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36.571.896	366.138.622
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.538.660.037	48.104.480.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.485.488.917	48.046.265.429
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.785.062.376	8.932.420.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.350.590.596	8.482.660.046
11. Thu nhập khác	31	VI.5	123.203.816	1.228.085.585
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.861.159.966	910.496.091
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.737.956.150)	317.589.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(387.365.554)	8.800.249.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	336.109.241	1.672.141.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(723.474.795)	7.128.107.550

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(387.365.554)	8.800.249.540
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.659.276.754	25.828.308.465
-	Các khoản dự phòng	03		6.199.585.546	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.767.059)	(322.230.121)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.804.837)	(39.926.339)
-	Chi phí lãi vay	06		46.485.488.917	48.046.265.429
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		77.920.413.767	82.312.666.974
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.673.931.121	19.581.832.214
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.409.323.498	(44.425.801.350)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.825.238.414	(19.728.010.930)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.409.047.489)	(3.148.430.244)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(38.977.963.304)	(46.900.470.604)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000.000)	(324.051.144)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.575.290.000	247.238.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(66.600.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		129.950.586.007	(12.385.027.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.429.993.766)	(8.793.343.117)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.804.837	39.911.115
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.411.188.929)	(8.753.432.002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		66.365.115.005	224.840.581.016
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(184.464.727.869)	(215.248.083.952)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.370.282.129)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(119.469.894.993)	9.592.497.064

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VND	
				Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.069.502.085	(11.545.962.022)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.623.094.466	19.274.995.809
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39.661.138)	(10.943.851)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1.	26.652.935.413	7.718.089.936

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thị Mai Hương





Nguyễn Hồng Tuấn

Phạm Nguyễn Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 số 0100100953 ngày 29/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **266.913.190.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm mười ba triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính:

- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kv lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hoà không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình./.

Trụ sở chính của Công ty: km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1

Địa chỉ: km 2 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2

Địa chỉ: số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng

Địa chỉ: số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4

Địa chỉ: số 599, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2005/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1, Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2, Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

Phần mềm máy tính

03

Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn

50

Quyền sử dụng đất bao gồm: quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án Sông Bung 5.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thi công dự án Thủy điện Sông Bung 5 được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kế ước và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí các công trình thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Một số công trình đã được ghi nhận doanh thu từ các năm tài chính trước nhưng Công ty chưa kết chuyển hết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để xác định giá vốn tương ứng với giá trị là 16.287.234.935 đồng.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% cho các dịch vụ xuất khẩu và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.230.965.087	1.635.217.581
Tiền gửi ngân hàng	22.421.970.326	20.987.876.885
VND	18.631.064.878	20.599.128.790
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1.000.000	415.821.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	21.396.770
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	554.586.580	6.078.352.807
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	655.255	655.255
Kho bạc Nhà nước - Quận Thanh Xuân	7.505.290.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	5.181.819.686	3.882.953.955
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (kỳ quỹ)	33.728.876	244.534.351
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.010.643.052	487.588.930
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	57.758.919	1.056.387.714
Ngân hàng TNHH Indovina	-	255.277.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - PGD Sao Việt	-	25.799.604
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	4.285.582.510	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD 299 Cầu Giấy	-	8.130.361.333
USD	3.790.905.448	388.748.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	51.505.786
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	273.481.882	39.453.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	3.517.423.566	297.789.222
Cộng	26.652.935.413	22.623.094.466

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	266.109.066.566	6.199.585.546	281.568.062.062	-
Công ty Mua bán điện	30.246.292.713	-	31.907.357.272	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.049.970.972	-	30.049.970.972	-
Các đối tượng khác	207.812.802.881	6.199.585.546	219.610.733.818	-
b) Dài hạn	-	-	28.785.439.395	-
Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế	-	-	7.213.191.270	-
Công ty TNHH Xuân Thiện - Ninh Bình	-	-	4.805.511.731	-
Các đối tượng khác	-	-	16.766.736.394	-
Cộng	266.109.066.566	6.199.585.546	310.353.501.457	-

c) **Phải thu khác hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	61.898.712.572	24.910.468.151
Tư vấn Fichner	13.471.588.144	5.992.374.500
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	10.336.824.097	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	6.244.382.518	2.679.302.463
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	3.848.015.000	2.752.639.050
HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	2.496.952.909	2.496.952.909
Các đối tượng khác	25.500.949.904	10.989.199.229
b) Dài hạn	-	29.691.968.652
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	-	3.217.884.081
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	-	7.247.824.465
Tư vấn Fichner	-	7.478.833.166
Các đối tượng khác	-	11.747.426.940
Cộng	61.898.712.572	54.602.436.803
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Các khoản phải thu khác	5.130.753.365	-	1.953.199.942	-
Phải thu về phạt hợp đồng	2.732.947.565	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	1.530.433.546	-	570.648.555	-
Các đối tượng khác	867.372.254	-	1.382.551.387	-
- Tạm ứng	34.462.688.276	-	24.366.013.698	-
Nguyễn Bá Sơn	1.234.336.764	-	655.092.264	-
Hồ Đức Uy	1.213.903.010	-	790.803.010	-
Cao Thị Thu Yến	1.019.916.000	-	252.800.000	-
Đặng Thị Hạnh	769.070.500	-	1.073.545.500	-
Các đối tượng khác	30.225.462.002	-	21.593.772.924	-
Cộng	39.593.441.641	-	26.319.213.640	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	11.311.234.884	5.111.649.338	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thủy điện Bào Long - Gia Lai	498.457.305	498.457.305	-	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.049.970.972	28.049.970.972	-	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	166.630.351	166.630.351	-	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	356.495.356	356.495.356	-	-
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	201.385.000	201.385.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	4.996.765.197	4.996.765.197	-	-
Cộng	45.580.939.065	39.381.353.519	-	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.090.692.062	-	1.037.458.620	-
Công cụ, dụng cụ	5.445.455	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.565.801.005	-	473.363.982.828	-
Cộng	425.661.938.522	-	474.401.441.448	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	101.716.614	66.463.760
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	46.087.354	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.629.260	66.463.760
b) Dài hạn	2.440.070.686	1.534.305.622
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.968.460.107	1.270.508.387
Phần mềm Symc endpoint (20 users) và symc mail security (50 users)	107.583.334	-
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	-	90.792.376
Chi phí thuê kênh truyền dẫn	364.027.245	173.004.859
Cộng	2.541.787.300	1.600.769.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.549.000.000	-	34.549.000.000	34.549.000.000	-	34.549.000.000
- Đầu tư vào công ty con	34.549.000.000	-	34.549.000.000	34.549.000.000	-	34.549.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 (1)	17.102.000.000	-	17.102.000.000	17.102.000.000	-	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 (2)	4.870.000.000	-	4.870.000.000	4.870.000.000	-	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng (3)	6.517.000.000	-	6.517.000.000	6.517.000.000	-	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 (4)	6.060.000.000	-	6.060.000.000	6.060.000.000	-	6.060.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

(1) Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1

	01/01/2017	30/06/2017
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	100 %	100 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	100 %	100 %

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: km 2 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1: cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***(2) Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2**

	30/06/2017	01/01/2017
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	100 %	100 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	100 %	100 %

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2: cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(3) Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng

	30/06/2017	01/01/2017
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	100 %	100 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	100 %	100 %

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng: cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(4) Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4

	30/06/2017	01/01/2017
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	100 %	100 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	100 %	100 %

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: số 599, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4: cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát công trình điện.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.079.815.160	2.165.996.978
Cộng	2.079.815.160	2.165.996.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2017	457.919.526.459	548.285.146.498	73.116.577.030	7.974.234.781	173.747.000	1.087.469.231.768
Mua trong kỳ	-	309.090.910	-	706.716.363	-	1.015.807.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.250.297.970	212.413.995	16.426.687	-	3.427.131.049	56.906.269.701
Giảm khác	-	-	(643.924.000)	-	-	(643.924.000)
Số dư ngày 30/06/2017	511.169.824.429	548.806.651.403	72.489.079.717	8.680.951.144	3.600.878.049	1.144.747.384.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	91.198.479.608	103.641.689.795	37.852.877.361	6.460.424.975	125.609.307	239.279.081.046
Khấu hao trong kỳ	7.446.189.318	13.887.009.025	2.923.708.137	358.078.609	12.106.338	24.627.091.427
Giảm khác	-	-	(643.924.000)	-	-	(643.924.000)
Số dư ngày 30/06/2017	98.644.668.926	117.528.698.820	40.132.661.498	6.818.503.584	137.715.645	263.262.248.473
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017	366.721.046.851	444.643.456.703	35.263.699.669	1.513.809.806	48.137.693	848.190.150.722
- Tại ngày 30/06/2017	412.525.155.503	431.277.952.583	32.356.418.219	1.862.447.560	3.463.162.404	881.485.136.269

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 41.902.925.563 VND (tại ngày 31/12/2016 là 47.811.967.588 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 865.947.382.986 VND (tại ngày 31/12/2016 là 848.190.150.722 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	22.704.824.873	12.957.345.695	35.662.170.568
Mua trong kỳ	-	951.500.000	951.500.000
Số dư ngày 30/06/2017	22.704.824.873	13.908.845.695	36.613.670.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	3.031.509.964	10.060.447.210	13.091.957.174
Khấu hao trong kỳ	203.166.762	829.018.565	1.032.185.327
Số dư ngày 30/06/2017	3.234.676.726	10.889.465.775	14.124.142.501
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2017	19.673.314.909	2.896.898.485	22.570.213.394
- Tại ngày 30/06/2017	19.470.148.147	3.019.379.920	22.489.528.067

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 8.996.845.695 VND (tại ngày 31/12/2016 là 7.328.655.895 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 19.470.148.147 VND (tại ngày 31/12/2016 là 19.673.314.909 VND).

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	144.534.393.827	144.534.393.827	38.921.966.185	38.921.966.185
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	89.342.887.744	89.342.887.744	-	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	19.506.864.770	19.506.864.770	4.442.307.684	4.442.307.684
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	-	-	4.111.804.026	4.111.804.026
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	8.212.411.394	8.212.411.394	-	-
Fichtner Vietnam Company Limited	3.274.563.112	3.274.563.112	5.274.563.112	5.274.563.112
Các đối tượng khác	24.197.666.807	24.197.666.807	25.093.291.363	25.093.291.363
b) Dài hạn	25.487.695.149	25.487.695.149	76.715.957.282	76.715.957.282
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	-	33.216.137.676	33.216.137.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	-	-	11.505.895.285	11.505.895.285
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	-	-	11.289.388.722	11.289.388.722
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu điện và Cơ khí	3.342.438.932	3.342.438.932	-	-
Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.395.903.580	3.395.903.580	3.398.956.077	3.398.956.077
Các đối tượng khác	18.749.352.637	18.749.352.637	17.305.579.522	17.305.579.522
Cộng	170.022.088.976	170.022.088.976	115.637.923.467	115.637.923.467

c) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.337.120.891	74.299.438.099
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.009.539.162	4.319.459.162
Công ty TNHH Hà Thành	7.442.730.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	2.000.000.000	1.500.000.000
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	17.504.943.618	14.444.284.289
Các đối tượng khác	49.379.908.111	51.035.694.648
b) Dài hạn	13.627.033.000	20.727.112.790
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.834.960.000	7.680.000.000
Công ty TNHH Hà Thành	-	4.142.730.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	3.547.400.000	3.547.400.000
Các đối tượng khác	3.244.673.000	5.356.982.790
Cộng	95.964.153.891	95.026.550.889

c) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.098.000.961	17.648.779.407	25.301.799.298	21.444.981.070
Thuế TNDN	8.513.145.868	336.109.241	5.000.000.000	3.849.255.109
Thuế thu nhập cá nhân	4.468.128.704	1.628.979.936	-	6.097.108.640
Thuế tài nguyên	6.483.894.891	9.754.704.799	9.795.587.127	6.443.012.563
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	592.933.970	590.264.630	2.669.340
Các loại thuế khác	1.019.397.603	149.557.895	295.143.491	873.812.007
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải khác	1.958.202.167	4.227.610.849	4.467.646.921	1.718.166.095
Cộng	51.540.770.194	34.338.676.097	45.450.441.467	40.429.004.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí các công trình	6.278.250.109	1.223.946.038
Thủy điện Nậm Cùm	-	941.946.038
Bạc thang thủy điện Sông Đà	1.050.000.000	-
Trạm 500kv Việt Trì	614.247.659	-
Nhiệt điện Thái Bình	1.738.379.052	-
Thủy điện Đambri	579.934.788	-
Thủy điện Mỹ Lý	483.624.395	-
Trạm 220kv Đăk Nông	460.066.380	-
Dự án thủy điện Nam Hueung	595.329.630	-
Nhiệt điện Mông Dương	-	200.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	82.000.000
Các công trình khác	756.668.205	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	97.412.000
Cộng	6.278.250.109	1.321.358.038

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	139.579.644	441.534.330
Bảo hiểm xã hội	-	5.063.219
Bảo hiểm thất nghiệp	281.701.813	237.056.235
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.845.122.401	4.215.404.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.492.058.184	20.311.901.281
Cộng	22.758.462.042	25.210.959.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	438.407.536.454	438.407.536.454	137.335.002.752	184.464.727.869	485.537.261.571	485.537.261.571
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>135.629.440.864</i>	<i>135.629.440.864</i>	<i>69.332.561.724</i>	<i>143.340.035.422</i>	<i>209.636.914.562</i>	<i>209.636.914.562</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (1)	50.871.879.140	50.871.879.140	16.270.000.000	14.500.000.000	49.101.879.140	49.101.879.140
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2)	52.300.000.000	52.300.000.000	40.800.000.000	50.500.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	25.818.129.607	25.818.129.607	25.818.129.607
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	12.262.561.724	12.262.561.724	12.262.561.724	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	38.494.434.713	58.494.434.713	58.494.434.713
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Tây Hà Nội (5)	195.000.000	195.000.000	-	14.027.471.102	14.222.471.102	14.222.471.102
<i>Vay cá nhân (6)</i>	<i>302.778.095.590</i>	<i>302.778.095.590</i>	<i>68.002.441.028</i>	<i>41.124.692.447</i>	<i>275.900.347.009</i>	<i>275.900.347.009</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Vay dài hạn	574.244.443.756	574.244.443.756	-	-	574.244.443.756	574.244.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	573.139.443.756	573.139.443.756	-	-	573.139.443.756	573.139.443.756
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (5)	1.105.000.000	1.105.000.000	-	-	1.105.000.000	1.105.000.000
Tổng cộng	1.012.651.980.210	1.012.651.980.210	137.335.002.752	184.464.727.869	1.059.781.705.327	1.059.781.705.327

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 57332.16.053.1268888. TD ngày 26/09/2016 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/08/2017. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ với ngân hàng.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Và Thông báo số 85B/TB-TCĐL ngày 25/04/2017 về việc cấp hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015. Thời hạn của hạn mức 01 năm kể từ ngày ký. Lãi suất cho vay theo quy định từng thời kỳ của EVNFinance. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào khả năng thu hồi vốn, vòng quay vốn lưu động và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ các khoản phải thu bình quân của Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại mọi thời điểm có giá trị thẩm định là 245 tỷ đồng. Tài sản đã thực hiện đầy đủ thủ tục ký hợp đồng thế chấp và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 56/2011/HĐTC-TCĐL ngày 28/08/2011.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/134658/HĐTDHM ngày 18/05/2017 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/04/2018. Thời hạn cho vay và lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

(4) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: Số đến hạn trả đến 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng. Số dư gốc vay đến 30/06/2017 là 593.139.443.756 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(5) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 14/09/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 30/06/2017 là 1.300.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả đến 31/12/2017 là 195.000.000 đồng.

(6) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	266.913.190.000	30.484.233.417	297.397.423.417
Lãi trong năm	-	36.529.821.250	36.529.821.250
Chia cổ tức	-	(28.025.884.950)	(28.025.884.950)
Phân phối các quỹ	-	(2.250.084.448)	(2.250.084.448)
Số dư ngày 01/01/2017	266.913.190.000	36.738.085.269	303.651.275.269
Lãi trong kỳ	-	(723.474.795)	(723.474.795)
Số dư ngày 30/06/2017	266.913.190.000	36.014.610.474	302.927.800.474

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	145.042.270.000
Các cổ đông khác	121.870.920.000	121.870.920.000
Cộng	266.913.190.000	266.913.190.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18.4 Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	17.698.806.154	-	-	17.698.806.154
Quỹ khác thuộc vốn CSH	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	18.198.806.154	-	-	18.198.806.154

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.505.290.000	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	7.505.290.000	-

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
USD	167.000,24	17.145,48
Tiền gửi ngân hàng	167.000,24	17.145,48

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán điện	124.398.888.909	47.796.319.364
Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	150.340.224.991	128.270.902.594
Cộng	274.739.113.900	176.067.221.958

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Trình bày chi tiết tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn bán điện	42.353.991.530	32.594.352.470
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	160.747.381.257	78.319.446.920
Cộng	203.101.372.787	110.913.799.390

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.804.837	39.911.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.997.386
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	17.767.059	322.230.121
Cộng	36.571.896	366.138.622

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	46.485.488.917	48.046.265.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	53.171.120	58.214.756
Cộng	46.538.660.037	48.104.480.185

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập từ bán vật liệu nổ	22.457.250	-
Thu nhập từ cho thuê điện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	-
Thu từ giảm phạt thuế	-	1.228.070.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thu nhập khác	16.746.566	15.224
Cộng	123.203.816	1.228.085.585
6. Chi phí khác		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Phạt thuế	1.822.026.469	797.063.505
Chi phí khác	39.133.497	113.432.586
Cộng	1.861.159.966	910.496.091
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	10.291.233.344	5.931.318.408
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	621.552.551	179.052.068
Chi phí dụng cụ quản lý	127.234.468	64.916.819
Khấu hao tài sản cố định	185.309.090	98.869.493
Thuế, phí, lệ phí	212.133.750	355.824.558
Chi phí dự phòng	6.199.585.546	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.121.406.399	1.158.430.613
Chi phí bằng tiền khác	4.026.607.228	1.144.009.000
Cộng	23.785.062.376	8.932.420.959
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.721.520.971	4.536.417.936
Chi phí nhân công	50.768.931.768	19.164.030.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.659.276.754	12.651.540.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.267.712.786	4.017.968.401
Chi phí bằng tiền khác	35.192.975.406	38.457.981.397
Cộng	165.610.417.685	78.827.938.895
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	274.898.889.612	177.661.446.165
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>274.889.895.050</i>	<i>176.288.717.743</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.994.562	1.372.728.422
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	275.286.255.166	168.861.196.625
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	273.365.251.600	167.928.007.786
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.003.566	933.188.839
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.643.450	8.360.709.957
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	304.928.690	1.672.141.990
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31.180.551	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	336.109.241	1.672.141.990

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	66.365.115.005	224.840.581.016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	66.365.115.005	224.840.581.016
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	184.464.727.869	215.248.083.952
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	184.464.727.869	215.248.083.952
3. Các khoản điều chỉnh khác	65.796.002.752	-
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	61.622.421.780	-
Lãi vay nhập gốc vay	4.173.580.972	-

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Ban Điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn EVN
Cùng tập đoàn EVN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Hà Giang	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Mua hàng	12.989.568.839	16.530.645.610
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	7.312.431.932	6.142.200.193
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	-	4.191.995.724
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	718.801.482	587.998.577
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	4.958.335.425	5.608.451.116
c) Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	113.795.936.178	135.309.646.138
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam- Tổng Công ty Truyền tải điện lực Miền Nam	119.210.000	119.210.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	4.733.732.608	1.760.591.544
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Ban Quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	1.480.738.000
Công ty Cổ phần Điện nhiệt điện Quảng Ninh	584.240.608	2.805.276.243
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 2	4.439.766.968	4.441.151.721
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	3.711.764.091	3.996.237.616
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	356.495.356	356.495.356
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	983.545.000	983.545.000
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Ban Quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	567.096.664	583.563.852
Công ty CP Thủy điện miền Nam	-	1.112.653.803
Ban Quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	1.086.503.521
Ban Điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	491.758.310	491.758.310
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	15.561.608.499	22.110.129.499
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	2.377.727.054	1.826.489.749
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4.174.233.150	3.027.577.938
Công ty Mua bán điện	30.246.292.713	31.907.357.272
Điện lực Hà Giang	9.051.064	9.051.064
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	91.021.025	1.214.288.207
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	588.050.000	1.088.050.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	115.483.000	117.472.454
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	93.240.000
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	180.780.441	180.780.441
Công ty Truyền tải điện 1	1.733.892.213	3.417.811.845
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7.553.125.891	12.285.663.232
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41.733.236	293.603.024
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	2.282.862.789	2.282.862.789
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	616.701.515	616.701.515
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	391.050.917	145.720.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	187.759.205	955.184.103
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	291.314.789	291.314.789
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.049.970.972	30.049.970.972
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Thủy điện Hòa Bình	166.800.000	168.640.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	241.175.000	241.175.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	174.070.190	174.070.190
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	925.771.153	2.019.775.205
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	794.511.762
Trả trước cho người bán	21.454.221.615	16.719.918.781
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	3.848.015.000	2.756.739.824
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	6.244.382.518	5.897.186.544
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	1.025.000.000	818.167.948
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	10.336.824.097	7.247.824.465
Phải trả cho người bán	30.582.761.504	31.349.395.717
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	19.506.864.770	15.948.202.969
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	-	4.111.804.026
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	8.212.411.394	11.289.388.722
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	2.863.485.340	-
Người mua trả tiền trước	53.221.286.275	50.658.047.545
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam- Tổng Công ty Truyền tải điện lực Miền Nam	-	14.598.834
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	12.844.499.162	11.999.459.162
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	4.983.588.000	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	4.794.234.755	2.944.212.755
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	1.691.117.279	1.122.997.242
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Công ty điện lực 1	705.160.946	705.160.946
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.232.572.000	8.617.350.000
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung	5.279.872.895	6.767.143.740
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	182.297.138	182.297.138
Công ty Truyền tải điện 1	20.348.130	18.857.146
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	17.504.943.618	14.444.284.289
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	736.080.324	736.080.324
Công ty Thủy điện an Khê-kanak	8.257.723	8.455.598
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.149.018.718	2.447.395.371
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	1.089.295.587	649.755.000
Phải trả nội bộ	47.563.327.061	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***d) Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương	504.350.385	254.912.765
Cộng	504.350.385	254.912.765

3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính riêng.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	1.012.651.980.210	1.059.781.705.327
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26.652.935.413	22.623.094.466
Nợ thuần	985.999.044.797	1.037.158.610.861
Vốn chủ sở hữu	328.631.896.628	321.850.081.423
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	3,00	3,22

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.652.935.413	22.623.094.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	299.502.922.661	336.672.715.097
Cộng	326.155.858.074	359.295.809.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	1.012.651.980.210	1.059.781.705.327
Phải trả người bán và phải trả khác	192.780.551.018	140.848.883.062
Chi phí phải trả	6.278.250.109	1.321.358.038
Cộng	1.211.710.781.337	1.201.951.946.427

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	654.711,33	654.711,33	167.000,24	17.145,48

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	167.292.855.869	25.487.695.149	192.780.551.018
Các khoản vay	438.407.536.454	574.244.443.756	1.012.651.980.210
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	64.132.925.780	76.715.957.282	140.848.883.062
Chi phí phải trả	1.321.358.038	-	1.321.358.038
Các khoản vay	485.537.261.571	574.244.443.756	1.059.781.705.327

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.652.935.413	-	26.652.935.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	299.502.922.661	-	299.502.922.661
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.623.094.466	-	22.623.094.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.887.275.702	28.785.439.395	336.672.715.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng